|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BKHĐT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

Dự thảo

**BÁO CÁO**

**Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ**

Thực hiện Luật Thống kê ngày 23/11/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021 (sau đây viết gọn là Luật Thống kê sửa đổi) và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số …../2024/NĐ-CP ngày …../…../2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo việc Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ như sau:

**I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2018/NĐ-CP**

**1. Tổng quan Nghị định số 60/2018/NĐ-CP**

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP được ban hành trên cơ sở danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê ngày 23/11/2015, Nghị định số 97/2016/QĐ-TTg ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP áp dụng đối với 21 bộ, ngành gồm 114 biểu mẫu, chia thành 2 phần:

- Phần 1: Danh mục biểu mẫu.

- Phần 2: Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng bộ, ngành.

Số lượng biểu mẫu báo cáo thống kê của từng bộ, ngành cụ thể như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường: 07 biểu

2. Bộ Khoa học và Công nghệ: 06 biểu

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: 02 biểu

4. Bộ Thông tin và Truyền thông: 09 biểu

5. Bộ Y tế: 04 biểu

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 05 biểu

7. Bộ Nội vụ: 03 biểu

8. Văn phòng Quốc hội: 02 biểu

9. Bộ Tư pháp: 06 biểu

10. Bộ Công an: 03 biểu

11. Bộ Quốc phòng: 05 biểu

12. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: 03 biểu

13. Tòa án nhân dân tối cao: 02 biểu

14. Ban tổ chức Trung ương Đảng: 01 biểu

15. Bộ Tài chính: 27 biểu

16. Ngân hàng nhà nước Việt Nam: 08 biểu

17. Bảo hiểm xã hội Việt Nam: 06 biểu

18. Bộ Giao thông vận tải: 03 biểu

19. Bộ Công Thương: 04 biểu

20. Bộ Xây dựng: 02 biểu

21. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 06 biểu

**2. Kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 60**

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP gồm 114 biểu đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho bộ, ngành thu thập. Ngoài ra, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia là nguồn thông tin đầu vào để Tổng cục Thống kê tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện. Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngay sau khi ban hành các bộ, ngành đã thực hiện báo cáo theo quy định, cụ thể như sau:

**Tổng hợp biểu mẫu báo cáo thống kê do bộ, ngành chủ trì thực hiện theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP**

| **TT chung** | **TT** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Thu thập chỉ tiêu TKQG** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** |
|  | 1 | 001.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | Năm | 0101 |  |
|  | 2 | 002.N/BCB-TNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố | Năm | 0101 |  |
|  | 3 | 003.N/BCB-TNMT | Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố | Năm | 0101 |  |
|  | 4 | 004.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | 5 Năm | 2005 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
|  | 5 | 005.N/BCB-TNMT | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố | 5 Năm | 2006 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
|  | 6 | 006.N/BCB-TNMT | Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý | Năm | 2007 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
| 7 | 7 | 007.N/BCB-TNMT | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | 2 Năm | 2008 |  |
|  | **2. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** |
| 8 | 1 | 001.N/BCB-KHCN | Số tổ chức khoa học và công nghệ | Năm | 1401 |  |
| 9 | 2 | 002.N/BCB-KHCN | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ | Năm | 1402 |  |
| 10 | 3 | 003.N/BCB-KHCN | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 2 Năm | 1403 |  |
| 11 | 4 | 004.N/BCB-KHCN | Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ | Năm | 1404 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
| 12 | 5 | 005.N/BCB-KHCN | Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị | Năm | 1405 | Chưa thu thập tổng hợp |
| 13 | 6 | 006.N/BCB-KHCN | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 2 Năm | 1407 |  |
|  | **3. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |
| 14 | 1 | 001.N/BCB-GDĐT | Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông | Năm | 1501; 1502; 1503 |  |
| 15 | 2 | 002.N/BCB-GDĐT | Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố | Năm |
|  | **4. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** |
| 16 | 1 | 001.H/BCB-TTTT | Doanh thu dịch vụ bưu chính | Quý,năm | 1301 |  |
| 17 | 2 | 002.H/BCB-TTTT | Sản lượng dịch vụ bưu chính | 6 tháng, năm | 1302 |  |
| 18 | 3 | 003.Q/BCB-TTTT | Doanh thu dịch vụ viễn thông | Quý | 1303 |  |
| 19 | 4 | 004.N/BCB-TTTT | Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế | Năm |
| 20 | 5 | 005.H/BCB-TTTT | Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet | Tháng, quý,năm | 1304; 1307 | Báo cáo chưa thu thập đầy đủ phân tổ của chỉ tiêu 1307 |
| 21 | 6 | 006.N/BCB-TTTT | Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố | Năm |
| 22 | 7 | 007.N/BCB-TTTT | Số người sử dụng điện thoại di động, internet; số gia đình có kết nối internet | Năm | 1305; 1306; 1308 | Báo cáo chưa thu thập đầy đủ phân tổ của chỉ tiêu 1305 |
| 23 | 8 | 008.N/BCB-TTTT | Dung lượng kết nối internet quốc tế | Năm | 1310 |  |
| 24 | 9 | 009.N/BCB-TTTT | Doanh thu công nghệ thông tin | Năm | 1311 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
|  | **5. BỘ Y TẾ** |
| 25 | 1 | 001.N/BCB-YT | Bác sĩ và giường bệnh | Năm | 1601 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
| 26 | 2 | 002.N/BCB-YT | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | Năm | 1605 |  |
| 27 | 3 | 003.N/BCB-YT | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | Năm | 1606 |  |
| 28 | 4 | 004.N/BCB-YT | HIV và AIDS | Năm | 1607; 1608 |  |
|  | **6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** |
| 29 | 1 | 001.N/BCB-VHTTDL | Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh | Năm | 1701 |  |
| 30 | 2 | 002.N/BCB-VHTTDL | Số di sản văn hóa phi vật thể | Năm |
| 31 | 3 | 003.N/BCB-VHTTDL | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân) | Năm | 1702 |  |
| 32 | 4 | 004.N/BCB-VHTTDL | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể) | Năm |  |
| 33 | 5 | 005.H/BCB-VHTTDL | Số lượt khách du lịch nội địa | Quý,  năm | 1706 |  |
|  | **7. BỘ NỘI VỤ** |
| 34 | 1 | 001.K/BCB-NV | Đại biểu Hội đồng nhân dân | Nhiệm kỳ | 0210 |  |
| 35 | 2 | 002.N/BCB-NV | Tổng số lãnh đạo chính quyền | Năm | 0211 |  |
| 36 | 3 | 003.N/BCB-NV | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính | 5 năm | 0302 |  |
|  | **8. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI** |
| 37 | 1 | 001.K/BCB-VPQH | Đại biểu Quốc hội | Nhiệm kỳ | 0209 |  |
| 38 | 2 | 002.N/BCB-VPQH | Số lãnh đạo trong Quốc hội | Năm | 0211 |  |
|  | **9. BỘ TƯ PHÁP** |
| 39 | 1 | 001.N/BCB-TP | Số cuộc kết hôn | Năm | 0111 |  |
| 40 | 2 | 002.N/BCB-TP | Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Năm | 0112 |  |
| 41 | 3 | 003.N/BCB-TP | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử | Năm | 0113 |  |
| 42 | 4 | 004.N/BCB-TP | Số lượt người được trợ giúp pháp lý | Năm | 1907 |  |
| 43 | 5 | 005.N/BCB-TP | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc | Năm | 1908 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
| 44 | 6 | 006.N/BCB-TP | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền | Năm |
|  | **10. BỘ CÔNG AN** |
| 45 | 1 | 001.H/BCB-CA | Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không | Tháng, năm | 1704; 1705 |  |
| 46 | 2 | 002.H/BCB-CA | Tai nạn giao thông | Tháng, 6 tháng, năm | 1901 |  |
| 47 | 3 | 003.H/BCB-CA | Tình hình cháy nổ | Tháng, 6 tháng, năm | 1902 |  |
|  | **11. BỘ QUỐC PHÒNG** |
| 48 | 1 | 001.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc | Tháng | 1704; 1705 |  |
| 49 | 2 | 002.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc | Tháng |
| 50 | 3 | 003.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào | Tháng |
| 51 | 4 | 004.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia | Tháng |
| 52 | 5 | 005.T/BCB-QP | Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển | Tháng |
|  | **12. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO** |
| 53 | 1 | 001.H/BCB-VKSNDTC | Số vụ án, số bị can đã khởi tố | 6 tháng, năm | 1903 |  |
| 54 | 2 | 002.H/BCB-VKSNDTC | Số vụ án, số bị can đã truy tố | 6 tháng, năm | 1904 |  |
| 55 | 3 | 003.N/BCB-VKSNDTC | Lãnh đạo trong ngành kiểm sát | Năm | 0211 |  |
|  | **13. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** |
| 56 | 1 | 001.N/BCB-TANDTC | Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án | Năm | 1905 |  |
| 57 | 2 | 002.N/BCB-TANDTC | Lãnh đạo ngành tòa án | Năm | 0211 |  |
|  | **14. BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG** |
| 58 | 1 | 001.K/BCB-TWĐ | Số người tham gia cấp ủy đảng | Nhiệm kỳ | 0208 |  |
|  | **15. BỘ TÀI CHÍNH** |
| 59 | 1 | 001.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước | Tháng, quý, năm | 0601 | Kỳ năm báo cáo chưa thực hiện theo yêu cầu (sau 5 ngày kết thúc năm) |
| 60 | 2 | 002.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước | Tháng, quý, năm | 0604 | Báo cáo chưa chi tiết đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo yêu cầu (sau 5 ngày kết thúc năm) |
| 61 | 3 | 003.N/BCB-TC | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu | Năm | 0601 |  |
| 62 | 4 | 004.N/BCB-TC | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | Năm | 0604 | Báo cáo chưa chi tiết đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo yêu cầu |
| 63 | 5 | 005.N/BCB-TC | Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | 0601; 0604 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
| 64 | 6 | 006.H/BCB-TC | Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước | Tháng, quý, năm | 0606 | Kỳ năm báo cáo chưa thực hiện theo yêu cầu (sau 5 ngày kết thúc năm) |
| 65 | 7 | 007.N/BCB-TC | Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế | Năm | 0601 | Chưa thu thập tổng hợp |
| 66 | 8 | 008.N/BCB-TC | Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế | Năm | 0604 | Chưa thu thập tổng hợp |
| 67 | 9 | 009.N/BCB-TC | Vay và trả nợ của Chính phủ | Năm | 0608; 0609; 0610 |  |
| 68 | 10 | 010.N/BCB-TC | Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia | Năm |
| 69 | 11 | 011.N/BCB-TC | Vay và trả nợ công | Năm |
| 70 | 12 | 012.N/BCB-TC | Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm | Năm | 0711 |  |
| 71 | 13 | 013.K/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa | Kỳ | 1005; 1006 |  |
| 72 | 14 | 014.K/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa | Kỳ |
| 73 | 15 | 015.T/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa | Tháng |
| 74 | 16 | 016.T/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa | Tháng |
| 75 | 17 | 017.T/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | Tháng | 1005; 1006 |
| 76 | 18 | 018.T/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | Tháng |
| 77 | 19 | 019.T/BCB-TC | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố | Tháng |
| 78 | 20 | 020.T/BCB-TC | Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | Tháng |
| 79 | 21 | 021.T/BCB-TC | Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | Tháng |
| 80 | 22 | 022.H/BCB-TC | Xuất khẩu hàng hóa | Quý, năm |
| 81 | 23 | 023.H/BCB-TC | Nhập khẩu hàng hóa | Quý, năm |
| 82 | 24 | 024.H/BCB-TC | Hàng hóa tái xuất khẩu | Quý, năm |
| 83 | 25 | 025.H/BCB-TC | Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố | 6 tháng, năm | 0601 | Báo cáo chưa cung cấp số liệu ước 6 tháng, số sơ bộ 6 tháng đầu năm và ước năm |
| 84 | 26 | 026.H/BCB-TC | Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố | 6 tháng, năm | 0604 |
| 85 | 27 | 027.H/BCB-TC | Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố | 6 tháng, năm | 0711 | Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ |
|  | **16. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** |
| 86 | 1 | 001.H/BCB-NHNN | Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm) | Quý,  năm | 0701; 0702 |  |
| 87 | 2 | 002.H/BCB-NHNN | Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố) | Quý,  năm | 0703; 0704; 0705 |  |
| 88 | 3 | 003.H/BCB-NHNN | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền) | Quý,  năm |
| 89 | 4 | 004.H/BCB-NHNN | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế) | Quý,  năm | 0703; 0704; 0705 |
| 90 | 5 | 005.H/BCB-NHNN | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế) | Quý,  năm |
| 91 | 6 | 006.H/BCB-NHNN | Lãi suất | Quý,  năm | 0706 |  |
| 92 | 7 | 007.H/BCB-NHNN | Cán cân thanh toán quốc tế | Quý,  năm | 0707; 0709 |  |
| 93 | 8 | 008.H/BCB-NHNN | Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD | Tháng, quý,  năm | 0710 |  |
|  | **17. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM** |
| 94 | 1 | 001.N/BCB-BHXH | Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế | Năm | 0712 |  |
| 95 | 2 | 002.N/BCB-BHXH | Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố | Năm |  |
| 96 | 3 | 003.N/BCB-BHXH | Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế | Năm | 0713 |  |
| 97 | 4 | 004.N/BCB-BHXH | Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố | Năm |  |
| 98 | 5 | 005.N/BCB-BHXH | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế | Năm | 0714 |  |
| 99 | 6 | 006.Q/BCB-BHXH | Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố | Quý |
|  | **18. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** |
| 100 | 1 | 001.H/BCB-GTVT | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng | Quý,  năm | 1204 |  |
| 101 | 2 | 002.N/BCB-GTVT | Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa | Năm | 1205 | Chưa thu thập tổng hợp |
| 102 | 3 | 003.N/BCB-GTVT | Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay | Năm | 1206 | Chưa thu thập tổng hợp |
|  | **19. BỘ CÔNG THƯƠNG** |
| 103 | 1 | 001.N/BCB-CT | Số lượng chợ | Năm | 1004 |  |
| 104 | 2 | 002.N/BCB-CT | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại | Năm |
| 105 | 3 | 003.2N/BCB-CT | Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử | 2 năm | 1309 |  |
| 106 | 4 | 004.2N/BCB-CT | Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp | 2 năm | 0907 |  |
|  | **20. BỘ XÂY DỰNG** |
| 107 | 1 | 001.H/BCB-XD | Chỉ số giá xây dựng | Quý,  năm | 1206 |  |
| 108 | 2 | 002.N/BCB-XD | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Năm | 1806 |  |
|  | **21. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** |
| 109 | 1 | 001.N/BCB-NNPTNT | Diện tích có rừng | Năm | 2001 |  |
| 110 | 2 | 002.N/BCB-NNPTNT | Tỷ lệ che phủ rừng | Năm | 2003 |  |
| 111 | 3 | 003.H/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố | 6 tháng, Năm | 2002 |  |
| 112 | 4 | 004.N/BCB-NNPTNT | Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố | Năm |
| 113 | 5 | 005.H/BCB-NNPTNT | Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố | Tháng, năm | 2004 |  |
| 114 | 6 | 006.H/BCB-NNPTNT | Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai | Tháng,năm |

Như vậy, số lượng các biểu mẫu thống kê ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin thống kê phân công cho bộ, ngành và Tổng cục Thống kê biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP bảo đảm theo đúng phân tổ, kỳ công bố, cụ thể như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường: 04/07 biểu báo cáo (chiếm 57%).

2. Bộ Khoa học và Công nghệ: 04/06 biểu báo cáo (chiếm 66,67%).

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).

4. Bộ Thông tin và Truyền thông: 05/09 biểu báo cáo (chiếm 55,56%).

5. Bộ Y tế: 03/04 biểu báo cáo (chiếm 75%).

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 05/05 biểu báo cáo (chiếm 100%).

7. Bộ Nội vụ: 03/03 biểu báo cáo (chiếm 100%).

8. Văn phòng Quốc hội: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).

9. Bộ Tư pháp: 04/06 biểu báo cáo (chiếm 66,67%).

10. Bộ Công an: 03/03 biểu báo cáo (chiếm 100%).

11. Bộ Quốc phòng: 05/05 biểu báo cáo (chiếm 100%).

12. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: 03/03 biểu báo cáo (chiếm 100%).

13. Tòa án nhân dân tối cao: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).

14. Ban tổ chức Trung ương Đảng: 01/01 biểu báo cáo (chiếm 100%).

15. Bộ Tài chính: 17/27 biểu báo cáo (chiếm 62,96%).

16. Ngân hàng nhà nước Việt Nam: 08/08 biểu báo cáo (chiếm 100%).

17. Bảo hiểm xã hội Việt Nam: 06/06 biểu báo cáo (chiếm 100%).

18. Bộ Giao thông vận tải: 01/03 biểu báo cáo (chiếm 33,33%).

19. Bộ Công Thương: 04/04 biểu báo cáo (chiếm 100%).

20. Bộ Xây dựng: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).

21. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 06/06 biểu báo cáo (chiếm 100%).

 Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP cũng còn một số những hạn chế cụ thể như: Một số bộ, ngành làm báo cáo với chất lượng chưa cao, một số biểu mẫu thu thập các chỉ tiêu thống kê chưa đầy đủ các phân tổ và một số biểu mẫu thống kê chưa thu thập, tổng hợp được theo quy định. Do đó, thông tin thống kê do bộ, ngành chủ trì thực hiện được phân công theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP chưa bảo đảm để Tổng cục Thống kê công bố theo quy định do một số nguyên nhân sau:

- Một số bộ, ngành chậm ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê của bộ, ngành và chưa tổ chức triển khai thực hiện các cuộc điều tra thống kê được phân công trong chương trình điều tra thống kê quốc gia. Vì vậy, chưa có nguồn thông tin phục vụ tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP.

- Mô hình tổ chức thống kê bộ, ngành hiện nay chưa có mô hình tổ chức thống kê tại địa phương và nguồn lực thực hiện công tác thống kê của các bộ, ngành còn hạn chế, người làm công tác thống kê còn kiêm nhiệm, chưa có nguồn nhân lực đào tạo về chuyên ngành thống kê, chưa có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện thu thập các thông tin thống kê.

- Sự quan tâm của Lãnh đạo đối với công tác thống kê bộ, ngành còn chưa tương xứng với chức năng nhiệm vụ.

**II. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, BẤT CẬP**

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập, cụ thể:

- Bộ Tư pháp: Đối với các biểu mẫu “Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc” và “Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền” phân tổ theo cơ quan thi hành án chưa bảo đảm tính khả thi vì số lượng trường thông tin quá lớn, khó thể hiện được hết các thông tin trên bảng biểu.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Các chỉ tiêu thống kê giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện liên quan đến nhiều bộ, ngành nên khi triển khai thực hiện còn khó khăn, như: Chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số “2007 - Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý”, về chức năng nhiệm vụ quản lý, cấp phép xử lý chất thải nguy hại giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tuy nhiên về chủ thể nguồn thải do các bộ, ngành liên quan quản lý (Bộ Y tế quản lý đối với chất thải y tế nguy hại; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý với chất thải nguy hại nông thôn; Bộ Công Thương quản lý đối với chất thải nguy hại công nghiệp;…); chỉ tiêu quốc gia mã số 2005 - Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên”, trong thực tế có trường hợp khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên địa phận của nhiều tỉnh, thành phố song chưa có hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm, phương pháp thống kê”.

- Bộ Nội vụ: Phần mềm gửi báo cáo thống kê cấp quốc gia chưa hoàn thiện để áp dụng thống nhất.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

+ Về kỳ báo cáo: Đối với các biểu mẫu báo cáo (Biểu số 001.H/BCB-NHNN; Biểu số 002.H/BCB-NHNN; Biểu số 003.H/BCB-NHNN; Biểu số 004.H/BCB-NHNN; Biểu số 005.H/BCB-NHNN; Biểu số 006.H/BCB-NHNN) theo yêu cầu báo cáo quý, năm. Tuy nhiên, số liệu tiền tệ là số liệu thời điểm, do đó, số liệu năm cũng chính là số liệu quý IV của năm báo cáo. Vì vậy, việc quy định kỳ báo cáo là quý, năm đối với các biểu mẫu này sẽ bị trùng lặp số liệu gây gánh nặng cho đơn vị thực hiện báo cáo.

+ Về khái niệm, phương pháp tính của một số chỉ tiêu không phù hợp thực tế hiện nay, cụ thể: Chỉ tiêu “Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” của Biểu số 002.H/BCB-NHNN và chỉ tiêu “Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” của Biểu số 002.H/BCB-NHNN, Biểu số 003.H/BCB-NHNN, Biểu số 004.H/BCB-NHNN, Biểu số 005.H/BCB-NHNN đang thu thập không bao gồm các tổ chức tài chính khác không phải tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, do hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tổng hợp số liệu huy động vốn, dư nợ tín dụng bao gồm cả các tổ chức tài chính khác không phải tổ chức tín dụng. Vì vậy, khái niệm, phương pháp tính của 2 chỉ tiêu này quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP không còn phù hợp và thống nhất với số liệu thực tế mà hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang triển khai thu thập, tổng hợp.

+ Về mẫu biểu báo cáo: Biểu số 002.H/BCB-NHNN “Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” chia theo tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tổng hợp số liệu từ các chi nhánh của các tổ chức tín dụng trên địa bàn (bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố). Vì vậy, số liệu tổng hợp không phản ánh chính xác việc huy động vốn và cho vay đối với các đối tượng là khách hàng trên địa bàn. Do đó, cần loại bỏ biểu mẫu 002.H/BCB-NHNN (nếu không loại bỏ cần bổ sung thông tin “bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố” trong hướng dẫn giải thích biểu mẫu).

+ Về mẫu biểu số 007.H/BCB-NHNN “Cán cân thanh toán quốc tế”: Thu thập 2 chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê năm 2015 mã số 0707 - Cán cân thanh toán quốc tế” và mã số 0709 - Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài. Tuy nhiên, chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0709 đã nằm trong chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0707. Do đó, việc báo cáo chỉ tiêu 0709 bị trùng lắp. Để khắc phục vướng mắc này, hiện nay, chỉ tiêu “Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài” không còn trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê sửa đổi do đó cần bỏ nội dung thu thập thông tin này.

+ Về phương thức gửi báo cáo, hiện nay theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP được quy định bằng 2 hình thức: Đề nghị nên ứng dụng công nghệ thông tin trong gửi nhận báo cáo để giảm gánh nặng cho các đơn vị báo cáo.

+ Về việc sử dụng số liệu thống kê: Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cung cấp số liệu cho Tổng cục Thống kê theo quy định từ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, hàng năm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn nhận được công văn đề nghị cung cấp số liệu cho Tổng cục Thống kê. Như vậy, sẽ làm gánh nặng cho đơn vị báo cáo thực hiện.

- Bộ Xây dựng: Thời gian gửi báo cáo chưa phù hợp do số liệu tổng hợp chỉ tiêu 1206 - Chỉ số giá xây dựng theo quý nhưng thông tin thu thập để tổng hợp chỉ tiêu theo quý chỉ thu thập được 2 tháng đầu của quý báo cáo nên kết quả chưa đầy đủ.

- Ban Tổ chức Trung ương: Một số chỉ tiêu thống kê trong Biểu số 001.K/BCB-TWĐ về số người tham gia cấp ủy cần cập nhật và bám sát hơn nữa các Chỉ thị, quy định, hướng dẫn của Trung ương, thời điểm gửi báo cáo chưa rõ ràng, chỉ quy định chung là đầu nhiệm kỳ, dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện gửi báo cáo.

- Bộ Công an: Biểu số 002.H/BCB-CA thu thập chỉ tiêu tai nạn giao thông chỉ có 3 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương) chưa phản ánh được đầy đủ bản chất, mức độ an toàn giao thông, khó so sánh giữa các vùng, miền và giữa các quốc gia với nhau, chỉ so sánh cơ học nên cần bổ sung biểu mẫu để thu thập thông tin để phản ánh mức độ an toàn giao thông trong mối liên hệ với quy mô dân số, phương tiện giao thông, km đường và lượt phương tiện lưu thông trên đường. Bên cạnh đó, tiêu chí xác định số người chết, số người bị thương giữa các bộ, ngành chưa rõ ràng và thống nhất nên số liệu thống kê còn có sự khác nhau.

- Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Về thời gian gửi báo cáo, theo quy định Biểu số 001.N/BCB-BHXH; Biểu số 002.N/BCB-BHXH; Biểu số 003.N/BCB-BHXH; Biểu số 004.N/BCB-BHXH thời gian gửi báo cáo trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo; Biểu số 005.N/BCB-BHXH thời gian gửi báo cáo trước ngày 30 tháng 9 năm sau năm báo cáo. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi báo cáo quyết toán tài chính về Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 10 năm sau. Vì vậy, số liệu tại các biểu: 001.N/BCB-BHXH; 002.N/BCB-BHXH; 003.N/BCB-BHXH; 004.N/BCB-BHXH chưa phải là số chính thức và Biểu số 005.N/BCB-BHXH được tổng hợp trên số báo cáo quyết toán hằng năm nên phải phụ thuộc thời gian hoàn thành báo cáo quyết toán năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Bộ Tài chính: Một số chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu của biểu mẫu báo cáo, Bộ Tài chính không thể thực hiện được theo một số phân tổ theo quy định do có sự khác biệt giữa quản lý chuyên ngành và phân tổ thống kê quy định, như phân tổ theo ngành kinh tế; loại hình kinh tế; tỉnh, thành phố; … (Thu ngân sách Nhà nước theo ngành kinh tế; loại hình kinh tế; chi ngân sách theo ngành kinh tế; chỉ tiêu chi tiết về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; quyết toán tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn các tỉnh, thành phố; tổng chi cân đối ngân sách địa phương;…). Thời điểm thực hiện báo cáo của một số biểu mẫu chưa phù hợp (Biểu số: 001.H/BCB-TC; 002.H/BCB-TC; 006.H/BCB-TC;…) như một số biểu mẫu báo cáo tháng quy định là ngày 25 hàng tháng, báo cáo quý quy định 25 tháng cuối quý báo cáo, báo cáo năm quy định sau 05 ngày kết thúc năm nên chưa phản ánh được toàn diện, sát thực tế do các báo cáo tháng, quý được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị liên quan nên thời điểm lập báo cáo thường được tiến hành vào cuối tháng để bảo đảm số liệu được đánh giá toàn diện, sát với thực tế, báo cáo năm được báo cáo 02 lần tại các kỳ họp Quốc hội (Báo cáo ước thực hiện tại kỳ họp Quốc hội tháng 10 năm hiện tại và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp tháng 5 năm sau) vì vậy, báo cáo sau 05 ngày kết thúc năm dữ liệu thu, chi ngân sách đã có nhiều thay đổi so với số liệu đã báo cáo Quốc hội tại tháng 10. Hiện nay, dữ liệu trên hệ thống Kho thu chi Ngân sách Nhà nước được cập nhật hàng ngày nên việc khai thác thông tin ước thực hiện trước một thời gian ngắn như quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (ước 6 tháng trước ngày 25/5 và ước cả năm trước 25/11) không còn phù hợp và không có ý nghĩa. Do đó, các chỉ tiêu ngân sách nhà nước chưa báo cáo đầy đủ do không có thông tin để tổng hợp, báo cáo (Theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn không quy định việc báo cáo đối với nhiều chỉ tiêu thu ngân sách theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế; chi ngân sách theo ngành kinh tế; chỉ tiêu chi tiết về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; quyết toán tổng thu NSNN trên địa bàn các tỉnh, thành phố; tổng chi cân đối NSĐP,..) và báo cáo chưa đáp ứng yêu cầu về thời gian do thời điểm báo cáo theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP chưa phù hợp với thời điểm Bộ Tài chính tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện còn một số những bất cập, vướng mắc chủ yếu nêu trên, do đó, các bộ, ngành đề xuất cần sửa đổi, bổ sung, thay thế các biểu mẫu (sửa tên biểu mẫu, phân tổ, nội dung thông tin thu thập, kỳ báo cáo, ngày báo cáo; loại bỏ biểu mẫu; bổ sung biểu mẫu) để phù hợp với các chỉ tiêu thống kê quốc gia mới được ban hành.

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê có sự thay đổi (Luật Thống kê sửa đổi, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, Nghị định số …../2024/NĐ-CP) và những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện, Nghị định số 60/2018/NĐ-CP cần phải được thay thế cho phù hợp với thực tiễn.

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Qua quá trình tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, Báo cáo đề xuất, kiến nghị như sau:

- Rà soát sửa đổi các biểu mẫu thống kê cho phù hợp thực tiễn; sửa đổi nội dung thông tin thu thập, kỳ báo cáo, ngày nhận báo cáo; loại bỏ các biểu mẫu thống kê do thực tiễn không thực hiện được, chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được loại bỏ; bổ sung biểu mẫu thống kê để phục vụ biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê mới ban hành theo Luật Thống kê sửa đổi, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP và Nghị định số …../2024/NĐ-CP để xây dựng chế độ báo cáo thống kê quốc gia thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê, hoàn thiện phần mềm truyền, gửi báo cáo để các bộ, ngành triển khai thực hiện thống nhất, nhằm giảm bớt thủ tục và tiết kiệm chi phí hành chính.

- Tăng cường công tác phối hợp chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và bộ, ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy thống kê tại các bộ, ngành theo tinh thần của Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, ngành.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ làm công tác thống
kê bộ ngành và địa phương nhằm thống nhất trong triển khai thực hiện và nâng
cao chất lượng, hiệu quả công tác thống kê.

- Các bộ, ngành tăng cường nguồn lực cho hoạt động thống kê (cả về nhân lực và kinh phí thực hiện), đặc biệt kinh phí thực hiện thu thập thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn, tổng hợp chỉ tiêu thống kê từ các cuộc điều tra thống kê quy định trong chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo); - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp;- Lãnh đạo Bộ;- Vụ Pháp chế Bộ;- Văn phòng Bộ (Phòng KSTH);- Lưu: VT, TCTK. | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Chí Dũng** |